



DNP

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI (DNP CORP)
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI (DNP CORP)

Trụ sở: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hoà 1, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: +84 613 836 269

Fax: +84 613 836 174

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

36C
C
C
BIE

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	5 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		904.994.099.463	811.009.945.269
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	75.463.093.949	190.087.737.299
1. Tiền	111		66.980.258.129	129.419.377.980
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.482.835.820	60.668.359.319
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	205.209.927.531	205.209.927.531
1. Chứng khoán kinh doanh	121		190.224.690.000	190.224.690.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.985.237.531	14.985.237.531
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		447.733.428.815	237.890.977.781
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	300.599.329.857	238.139.552.740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	136.677.094.791	24.649.592.083
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	200.000.000	200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	42.179.702.306	6.824.531.097
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(31.922.698.139)	(31.922.698.139)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.8	160.534.668.421	167.001.994.766
1. Hàng tồn kho	141		164.568.203.967	171.035.530.312
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.033.535.546)	(4.033.535.546)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		16.052.980.747	10.819.307.892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	15.284.828.521	6.624.425.849
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		666.545.793	3.166.255.557
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	101.606.433	1.028.626.486
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.238.934.311.928	1.148.006.010.421
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		15.259.044.388	7.457.649.274
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	15.259.044.388	7.457.649.274
II/ Tài sản cố định	220		196.793.629.331	193.431.198.201
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	82.019.886.885	134.187.999.377
- Nguyên giá	222		193.651.469.582	248.672.917.761
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.631.582.697)	(114.484.918.384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	114.773.742.446	59.243.198.824
- Nguyên giá	225		126.529.142.474	68.200.417.671
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.755.400.028)	(8.957.218.847)
III/ Tài sản dở dang dài hạn	240		181.686.000	608.202.719
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	181.686.000	608.202.719
IV/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	1.021.841.031.054	941.341.031.054
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.021.841.031.054	941.341.031.054
V/ Tài sản dài hạn khác	260		4.858.921.155	5.166.929.173
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	4.858.921.155	5.166.929.173
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.143.928.411.391	1.959.014.955.690

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		1.485.138.654.066	1.338.642.796.899
II/ Nợ ngắn hạn	310		887.122.484.166	786.900.664.710
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	60.833.160.204	83.472.110.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	10.533.894.451	4.410.561.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	4.433.923.494	2.916.371.525
4. Phải trả người lao động	314		5.709.988.084	5.785.941.944
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	10.675.050.920	8.362.250.252
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	50.055.899.284	7.130.012.085
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	742.821.879.738	672.764.628.968
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.058.687.981	2.058.687.981
III/ Nợ dài hạn	330		598.016.069.900	561.742.232.189
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	267.957.432.000	367.957.432.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	330.058.637.900	183.784.800.189
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		658.789.857.335	620.372.168.791
II/ Vốn chủ sở hữu	410	5.19	658.789.857.335	620.372.168.791
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.092.720.000	500.092.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.092.720.000	500.092.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.002.900.000	29.002.900.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(342.000)	(342.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128.969.399.043	90.551.700.499
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		90.551.700.499	(331.309.720)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.417.698.544	90.883.010.219
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.143.928.411.391	1.969.014.955.690



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	373.797.231.169	163.236.798.376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	89.998.560	187.465.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		373.707.232.609	163.049.332.740
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	322.581.363.883	130.084.986.058
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.125.868.726	32.964.346.682
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	34.611.550.375	72.180.260.752
7. Chi phí tài chính	22	6.5	16.620.143.784	10.597.681.941
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.059.197.386	9.680.420.648
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	14.062.520.829	7.711.823.264
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	13.083.829.516	9.474.628.129
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.970.924.972	77.360.474.100
11. Thu nhập khác	31	6.7	861.422.879	281.086.985
12. Chi phí khác	32	6.7	3.006.696.195	105.455.118
13. Lợi nhuận khác	40		(2.145.273.316)	175.631.867
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.825.651.656	77.536.105.967
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.407.953.112	1.525.659.932
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.417.698.544	76.010.446.035



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	39.825.651.656	77.536.105.967
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.005.054.551	5.187.174.052
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.147.566	(83.103.436)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(34.378.169.333)	(1.146.102.895)
- Chi phí lãi vay	06	16.059.197.386	9.680.420.648
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.519.881.826	91.174.494.336
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(178.885.646.515)	(44.789.612.360)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.467.326.345	21.542.834.604
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(103.354.603.809)	(10.087.455.604)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.352.394.654)	(3.246.673.789)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.990.962.107)	(9.680.420.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(268.596.398.914)	44.913.166.539
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.729.621.549)	(56.927.262.168)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.935.121.333)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40.500.000.000)	(21.475.764.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	886.519.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(52.229.621.549)	(82.451.627.940)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	657.863.039.079	276.913.869.182
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(447.982.336.879)	(292.852.424.612)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(3.583.481.979)	(2.083.255.619)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	206.297.220.221	(18.021.811.049)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(114.528.800.242)	(55.560.272.450)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	190.087.737.299	108.635.957.390
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(95.843.108)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	75.463.093.949	53.075.684.940



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 500.092.720.000 đồng (Năm trăm tỷ, không trăm chín hai triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 12 năm 2017, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa; bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Thông tin chi tiết về các chi nhánh/ công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

Các chi nhánh

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hạch toán kế toán</i>
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Tầng 23 – Tòa nhà Handico- Đường Phạm Hùng – Nam Từ Liên – Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/18
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp	72,65%	72,65%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Ấp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51%	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Số 1 – Đường Ngô Quyền – Tp Mỹ Tho – Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	70%	70%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang – Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51%	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang – Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	74,95%	74,95%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 31/03/2018 là 22.825 VND/USD.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu



chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi

nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	313.105.779	365.233.426
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.667.152.350	129.054.144.554
Các khoản tương đương tiền	8.482.835.820	60.668.359.319
Cộng	75.463.093.949	190.087.737.299

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	15.651,58	356.151.703
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - EUR	363,23	10.150.786
		366.302.489

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá hợp lý VND
Cổ phiếu				
Công ty CP Viwaseen 12	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng Công ty Dầu tư Nước và Môi trường	3.294.600.000	-	3.294.600.000	3.294.600.000
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	100.909.090.000	-	100.909.090.000	100.909.090.000
Công ty CP Cấp nước Long An	21.371.000.000	-	21.371.000.000	21.371.000.000
Công ty CP Quản lý Dầu tư DNP	63.650.000.000	-	63.650.000.000	63.650.000.000
Cộng	190.224.690.000	-	190.224.690.000	190.224.690.000

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	14.985.237.531	14.985.237.531	14.985.237.531	14.985.237.531
Cộng	14.985.237.531	14.985.237.531	14.985.237.531	14.985.237.531

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	1.021.841.031.054	-	1.021.841.031.054	941.341.031.054	-	941.341.031.054
Công ty CP Nhựa Tân Phú	128.866.310.700	-	128.866.310.700	128.866.310.700	-	128.866.310.700
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	37.466.720.354	-	37.466.720.354	37.466.720.354	-	37.466.720.354
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	30.908.000.000	-	30.908.000.000	25.408.000.000	-	25.408.000.000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	824.500.000.000	-	824.500.000.000	749.500.000.000	-	749.500.000.000
Cộng	1.021.841.031.054	-	1.021.841.031.054	941.341.031.054	-	941.341.031.054

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác

	31/03/2018			01/01/2018		
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu	Tỷ lệ lợi ích	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Nhựa Tân Phú	7.263.165	72,65%	72,65%	7.263.165	72,65%	72,65%
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	4.469.750	99,33%	99,33%	4.469.750	99,33%	99,33%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	3.090.800	51,00%	51,00%	2.540.800	51,00%	51,00%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang	10.000	70,00%	70,00%	10.000	70,00%	70,00%
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	82.450.000	74,95%	74,95%	74.950.000	78,95%	78,95%

11/03/2018

5.3 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

5.3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	2.600.400.000	793.107.176
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	19.769.366
Công ty CP Nhựa Tân Phú	-	242.037.810
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	2.600.400.000	531.300.000
Phải thu các khách hàng khác	297.998.929.857	237.346.445.564
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	21.401.610.384
Công ty CP Xây dựng Trường Xuân	15.243.904.284	27.813.991.430
Các khách hàng khác	261.353.415.189	188.130.843.750
Cộng	<u>300.599.329.857</u>	<u>238.139.552.740</u>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

5.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Trả trước các bên liên quan	-	9.912.118.453
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	9.912.118.453
Trả trước các nhà cung cấp khác	136.677.094.791	14.737.473.630
Borouge Pte. Ltd	3.507.736.560	-
Taizhou Huangyan Yongmao Mould Co.,LTD	5.488.650.225	2.193.645.982
Công ty CP Giải pháp Thiết bị Môi trường Việt Nam	1.633.987.552	1.633.987.552
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đại Việt	1.139.732.660	1.238.955.520
Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng Hoàng Phát	1.467.045.600	1.167.045.600
Các khách hàng khác	123.439.942.194	8.503.838.976
Cộng	<u>136.677.094.791</u>	<u>24.649.592.083</u>

5.5 Phải thu về cho vay

5.5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31-03-18</u>	<u>01-01-18</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Các tổ chức khác	200.000.000	200.000.000

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2018	01/01/2018
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải thu các bên liên quan	33.501.532.382	102.738.887
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	102.738.887	102.738.887
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung- Cổ tức	33.398.793.495	
Phải thu các đối tượng khác	8.678.169.924	6.721.792.210
Ký quỹ, ký cược	3.330.319.919	2.713.394.720
Lãi cho vay	1.996.961.739	1.022.391.195
Tạm ứng CBCNV	2.953.794.993	1.595.449.681
Phải thu ngắn hạn khác	397.093.273	1.390.556.614
Cộng	42.179.702.306	6.824.531.097

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2018	01/01/2018
	Giá trị VND	Giá trị VND
Ký quỹ, ký cược	5.902.875.087	3.699.462.680
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	9.356.169.301	3.758.186.594
Cộng	15.259.044.388	7.457.649.274

5.7 Nợ xấu

Chi tiết các khoản nợ quá hạn theo tỷ lệ trích như sau:

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	13.715.410.463		13.715.410.463	
Quá hạn trích 70%	23.469.467.475	7.011.370.173	23.469.467.475	7.011.370.173
Quá hạn trích 50%	2.708.670.957	1.354.335.478	2.708.670.957	1.354.335.478
Quá hạn trích 30%	1.316.182.982	921.328.087	1.316.182.982	921.328.087
Chưa quá hạn	11.083.801.048	11.083.801.048	11.083.801.048	11.083.801.048
Cộng	52.293.532.925	20.370.834.786	52.293.532.925	20.370.834.786

5.8 Hàng tồn kho

	31-03-18		01-01-18	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	36.499.104.980	-
Nguyên liệu, vật liệu	97.299.600.114	-	70.748.791.143	-
Công cụ, dụng cụ	22.425.575	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.632.608.197	(2.946.799.913)	9.704.935.404	(2.946.799.913)
Thành phẩm	36.960.901.257	(1.086.735.633)	24.923.061.176	(1.086.735.633)
Hàng hoá	18.236.997.642	-	26.662.584.082	-
Hàng gửi đi bán	1.415.671.182	-	2.497.053.527	-
Cộng	164.568.203.967	(4.033.535.546)	171.035.530.312	(4.033.535.546)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2018	30.772.395.335	199.621.734.613	14.492.712.828	3.786.074.985	248.672.917.761
Mua trong kỳ	1.664.686.720	8.180.600.341	590.000.000	-	10.435.287.061
Tăng do nhận từ đầu tư XDCB	1.814.722.479	-	-	-	1.814.722.479
Giảm do bán tài thuế TSCĐ	-	(67.220.757.719)	-	-	(67.220.757.719)
Giảm do thanh lý tài sản	-	(50.700.000)	-	-	(50.700.000)
Số dư tại 31/03/2018	34.251.804.534	140.530.877.235	15.082.712.828	3.786.074.985	193.651.469.582
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2018	16.634.165.447	89.892.568.179	5.554.499.711	2.403.685.047	114.484.918.384
Khấu hao trong kỳ	740.118.544	3.910.791.936	482.487.808	73.475.082	5.206.873.370
Giảm do bán tài thuế TSCĐ	-	(8.009.509.057)	-	-	(8.009.509.057)
Giảm do thanh lý tài sản	-	(50.700.000)	-	-	(50.700.000)
Số dư tại 31/03/2018	17.374.283.991	85.743.151.058	6.036.987.519	2.477.160.129	111.631.582.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2018	14.138.229.888	109.729.166.434	8.938.213.117	1.382.389.938	134.187.999.377
Số dư tại 31/03/2018	16.877.520.543	54.787.726.177	9.045.725.309	1.308.914.856	82.019.886.885

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.437.701.134 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	2.401.026.000	65.159.743.091	408.500.000	231.148.580	68.200.417.671
Thuế tài chính trong kỳ	-	58.328.724.803	-	-	58.328.724.803
Số dư tại 31/03/2018	2.401.026.000	123.488.467.894	408.500.000	231.148.580	126.529.142.474
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2018	-	8.957.218.847	-	-	8.957.218.847
Khấu hao trong kỳ	59.203.382	2.717.506.089	10.072.603	11.399.107	2.798.181.181
Số dư tại 31/03/2018	59.203.382	11.674.724.936	10.072.603	11.399.107	11.755.400.028
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2018	2.401.026.000	56.202.524.244	408.500.000	231.148.580	59.243.198.824
Số dư tại 31/03/2018	2.341.822.618	111.813.742.958	398.427.397	219.749.473	114.773.742.446

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01-01-18	Chi phí phát	Kết chuyển tăng	Kết chuyển	31-03-18
	VND	sinh trong năm	TSCĐ trong năm	giảm khác	VND
Mua sắm TSCĐ	-	10.413.740.595	10.413.740.595	-	-
Máy móc, thiết bị	-	10.413.740.595	10.413.740.595	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	608.202.719	1.724.760.243	1.814.722.479	336.554.483	181.686.000
Lắp đặt hệ thống thử áp	59.490.919	245.127.200		304.618.119	-
Mở rộng kho bãi và mái che chứa NVL	-	1.030.848.479	1.030.848.479	-	-
Cải tạo nhà xe và cửa cổng toàn công ty	548.711.800	235.162.200	783.874.000	-	-
Các công trình khác	-	213.622.364		31.936.364	181.686.000
	608.202.719	12.138.500.838	12.228.463.074	336.554.483	181.686.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.12 Chi phí trả trước

5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	629.537.219	421.535.250
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	2.425.897.080	3.349.585.076
Các khoản khác	12.229.394.222	2.853.305.523
Cộng	15.284.828.521	6.624.425.849

5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	369.066.987	562.186.591
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	3.068.812.062	2.153.124.657
Các khoản khác	1.421.042.106	2.451.617.925
Cộng	4.858.921.155	5.166.929.173

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

5.13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	1.260.494.136	1.260.494.136
CN.TPHCM- Công ty CP Nhựa Tân Phú	-	-	1.260.494.136	1.260.494.136
Phải trả nhà cung cấp khác	60.833.160.204	60.833.160.204	82.211.616.662	82.211.616.662
Sabic Asia Pacific Pte Ltd	23.480.501.467	23.480.501.467	30.469.765.290	30.469.765.290
Công ty TNHH J-Spiral Steel Pipe	2.023.256.377	2.023.256.377	13.634.921.457	13.634.921.457
Các nhà cung cấp khác	35.329.402.360	35.329.402.360	38.106.929.915	38.106.929.915
Cộng	60.833.160.204	60.833.160.204	83.472.110.798	83.472.110.798

5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn, dài hạn

5.14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Trả trước của các bên liên quan	5.941.097.538	-	-	-
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	5.941.097.538	-	-	-
Trả trước của khách hàng khác	4.592.796.913	4.592.796.913	4.410.561.157	4.410.561.157
Trả trước của các khách hàng khác	4.592.796.913	4.592.796.913	4.410.561.157	4.410.561.157
Cộng	10.533.894.451	4.592.796.913	4.410.561.157	4.410.561.157

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.028.626.486	-	12.706.271.204	11.709.292.779	31.648.061	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	64.492.511	150.583.798	285.034.681	69.958.372	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.895.989.609	1.407.953.112	-	-	3.303.942.721
Thuế thu nhập cá nhân	-	955.889.405	1.059.915.317	885.323.949	-	1.129.980.773
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	1.028.626.486	2.916.371.525	15.327.723.431	12.883.151.409	101.606.433	4.433.923.494

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.16 Chi phí phải trả

5.16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay, trái phiếu	3.829.560.873	1.761.325.594
Cước vận chuyển	4.085.451.022	1.309.524.090
Chi phí khác	1.938.485.161	4.232.071.994
Hàng mua chưa nhận được hóa đơn	821.553.864	1.059.328.574
Cộng	10.675.050.920	8.362.250.252

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	47.709.124.000	47.709.124.000	6.347.374.882	6.347.374.882
Công ty CP Nhựa Tân Phú	-	-	305.081.732	305.081.732
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	7.709.124.000	7.709.124.000	6.042.293.150	6.042.293.150
Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP	40.000.000.000	40.000.000.000		
Phải trả các đối tượng khác	2.346.775.284	2.346.775.284	782.637.203	782.637.203
Kinh phí công đoàn	185.674.084	185.674.084	179.354.132	179.354.132
Bảo hiểm xã hội	1.251.402.441	1.251.402.441	-	-
Bảo hiểm y tế	214.666.712	214.666.712	2.617.728	2.617.728
Bảo hiểm thất nghiệp	94.776.807	94.776.807	-	-
Cổ tức phải trả	2.793.000	2.793.000	2.793.000	2.793.000
Phải trả khác	597.872.343	597.872.343	597.872.343	597.872.343
Cộng	50.055.899.284	50.055.899.284	7.130.012.085	7.130.012.085

5.17.2. Phải trả dài hạn khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty CP quản lý đầu tư DNP	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Đối tượng khác	197.957.432.000	197.957.432.000	197.957.432.000	197.957.432.000
Cộng	267.957.432.000	267.957.432.000	367.957.432.000	367.957.432.000

12/03/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31-03-18		Trong kỳ		01-01-18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	621.780.404.474	621.780.404.474	405.030.796.368	318.031.137.775	534.780.745.831	534.780.745.831
Ngân hàng SINOPAC - CN HCM	40.727.701.073	40.727.701.073	1.708.664.339	16.242.473.345	55.261.510.079	55.261.510.079
Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Biên Hòa	180.032.916.462	180.032.916.462	111.797.148.073	105.214.363.495	173.450.131.884	173.450.131.884
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đồng Nai	59.551.433.108	59.551.433.108	44.652.149.258	48.063.213.920	62.962.497.770	62.962.497.770
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Thành	182.374.612.626	182.374.612.626	135.004.447.266	33.420.009.049	80.790.174.409	80.790.174.409
Vay ngân hàng khác	159.093.741.205	159.093.741.205	111.868.387.432	115.091.077.916	162.316.431.689	162.316.431.689

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
2> Vay dài hạn đến hạn trả	10.374.693.815	10.374.693.815	-	13.446.929.373	23.821.623.188	23.821.623.188
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM	-	-	-	9.915.764.768	9.915.764.768	9.915.764.768
Ngân hàng SINO PAC TP.HCM	9.569.434.815	9.569.434.815	-	3.189.811.605	12.759.246.420	12.759.246.420
Các ngân hàng khác	805.259.000	805.259.000	-	341.353.000	1.146.612.000	1.146.612.000
3> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	10.867.808.846	10.867.808.846	-	3.569.451.103	14.437.259.949	14.437.259.949
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	1.238.032.800	1.238.032.800	-	412.677.600	1.650.710.400	1.650.710.400
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	8.871.186.355	8.871.186.355	-	2.929.674.614	11.800.860.969	11.800.860.969
Các tổ chức tín dụng khác	758.589.691	758.589.691	-	227.098.889	985.688.580	985.688.580
5> Trái phiếu ngắn hạn	99.798.972.603	99.798.972.603	73.972.603	-	99.725.000.000	99.725.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hòa	99.798.972.603	99.798.972.603	73.972.603	-	99.725.000.000	99.725.000.000
Cộng	742.821.879.738	742.821.879.738	405.104.768.971	335.047.518.201	672.764.628.968	672.764.628.968

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2017	300.056.240.000	29.155.000.000					725.180.292	22.409.279.487	352.345.357.779			
Tăng vốn trong năm trước	121.024.730.000	(152.100.000)			(342.000)		-	-	120.872.630.000			
Lãi trong năm trước	-	-			-		-	-	147.154.171.012			
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	75.011.750.000	-			-		-	-	(75.011.750.000)			
Chia cổ phiếu thưởng	4.000.000.000	-			-		-	-	(4.000.000.000)			
Số dư tại 31/12/2017	500.092.720.000	29.002.900.000			(342.000)		725.180.292	90.551.700.499	620.372.158.791			
Số dư tại 01/01/2018	500.092.720.000	29.002.900.000					725.180.292	90.551.700.499	620.372.158.791			
Lãi trong kỳ này	-	-			(342.000)		-	-	5.018.905.049			
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-			-		-	-	33.398.793.495			
Số dư tại 31/03/2018	500.092.720.000	29.002.900.000			(342.000)		725.180.292	128.969.399.043	668.789.857.335			

5.19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	500.092.720.000	500.092.720.000
Vốn góp cuối kỳ	500.092.720.000	500.092.720.000

5.19.3 Cổ phiếu

	31-03-18	01-01-18
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.009.272	50.009.272
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.009.272	50.009.272
Cổ phiếu phổ thông	50.009.272	50.009.272
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10	10
Cổ phiếu phổ thông	10	10
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.009.262	50.009.262
Cổ phiếu phổ thông	50.009.262	50.009.262
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	371.005.024.147	163.236.798.376
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.666.696.022	-
Doanh thu khác	125.511.000	-
Cộng	373.797.231.169	163.236.798.376

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Hàng bán bị trả lại	89.998.560	187.465.636
Cộng	89.998.560	187.465.636

6.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	322.581.363.883	130.084.986.058
Cộng	322.581.363.883	130.084.986.058

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và hoạt động đầu tư	34.284.298.061	71.346.102.895
Lãi chênh lệch tỷ giá	327.252.314	834.157.857
	34.611.550.375	72.180.260.752

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Lãi tiền vay	16.059.197.386	9.680.420.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá	560.946.398	917.261.293
Cộng	16.620.143.784	10.597.681.941

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Chi phí bán hàng	14.062.520.829	7.711.823.264
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.083.829.516	9.474.628.129

6.7 Thu nhập khác và chi phí khác

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Thu nhập khác	861.422.879	281.086.985
Chi phí khác	3.006.696.195	105.455.118

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.825.651.656	77.536.105.967
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(32.798.429.244)	(70.015.905.954)
Các khoản điều chỉnh tăng	600.364.251	184.094.046
<i>Khấu hao TSCĐ vượt hơn 1,6 tỷ đồng</i>	89.970.833	89.970.833
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	510.393.418	184.094.046
Các khoản điều chỉnh giảm	(33.398.793.495)	(70.200.000.000)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(33.398.793.495)	(70.200.000.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	7.027.222.412	7.520.200.013
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN	1.407.953.112	1.525.659.932
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT kỳ hiện hành	1.407.953.112	1.525.659.932
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.407.953.112	1.525.659.932

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Chi phí nhân công	25.416.146.691	13.419.472.092
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	286.213.791.168	88.353.279.095
Chi phí công cụ dụng cụ	3.727.169.638	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.663.955.885	5.187.174.052
Thuế, phí, lệ phí	1.061.386.789	518.927.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	23.645.264.057	39.792.584.629
Cộng	349.727.714.228	147.271.437.451



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

[Redacted]

[Redacted]

[Redacted]